Một số yếu tố tác động đến khả năng di cư của lao động Việt Nam: phân tích thực nghiệm bộ dữ liệu điều tra lao động - việc làm năm 2014

LƯU BÍCH NGỌC
PHẠM NGỌC HƯNG

Bài viết phân tích một số yếu tố (nhân khẩu, trình độ chuyên môn kỹ thuật, tiền lương thị trường, vùng cư trú hiện tại...) tác động đến các trạng thái: không di cư hay di cư ngắn hạn vàdi cư dài hạn của lao động Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: *di cư ngắn hạn, di cư dài hạn, động lực di cư, khả năng di cư.*

Sau Đổi mới, chế độ bao cấp dựa trên đăng ký cư trú theo hộ khẩu được xoá bỏ, kinh tế thị trường được hình thành và phát triển đã khiến cho di cư trong nước đã bùng phát ở Việt Nam. Hiện nay, di cư trong nước vẫn đang tiếp tục gia tăng, nhất là trong bối cảnh nước ta hội nhập sâu cùng các nước trong khu vực và trên thế giới. Việc tham gia cộng đồng kinh tế các nước ASEAN (AEC) vào tháng 12 - 2015 cũng đem lại nhiều cơ hội song cũng đặt ra nhiều thách thức đối với người lao động Việt Nam. Khả năng di chuyển để có việc làm, có thu nhập đòi hỏi người di cư phải có những nguồn vốn đi kèm như vốn con người, vốn tài chính, vốn xã hội... Các đặc trưng nhân khẩu học của người di cư cũng sẽ ảnh hưởng đến khả năng di chuyển khi mà di cư mang bản chất là một quá trình chọn lọc.

Di cư trong nước mang lại cả những tác động tích cực lẫn ảnh hưởng tiêu cực. Cụ thể, di cư giúp giải quyết được vấn đề việc làm cho lao động dư thừa và xóa đói giảm nghèo ở nông thôn, chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn, bổ sung và trẻ hóa lực lượng lao động ở thành thị đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của các thành phố (Nguyễn Nữ Đoàn Vy, 2015). Bên cạnh những tác động tích cực trên, hiện tượng di cư nông thôn ra thành thị dẫn đến thiếu hụt lao động ở khu vực nông thôn, người lao động từ nông thôn ra thành thị làm phát sinh thêm những vấn đề phức tạp ở đô thị như gia tăng các tệ nạn xã hội (nghiện hút, mại dâm, trộm cướp...) gây thêm sức ép về quản lý trật tự xã hội cho các cấp chính quyền thành phố. Người di cư đến các thành phố đã tạo sức ép lên việc cung cấp các dịch vụ xã hội như nhà ở, nước sạch, y tế, cơ sở hạ tầng, giao thông, đặc biệt là ở các đô thị lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng (Lưu Bích Ngọc và cộng sự, 2015).

1. Lý thuyết vĩ mô về di cư

Các lý thuyết vĩ mô về di cư quan tâm phân tích các luồng/dòng di cư và xu thế di cư trong một quốc gia. Khởi đầu các lý thuyết di cư vĩ mô tân cổ điển giải thích di cư như là một phần của sự phát triển kinh tế. Di cư trong nước xảy ra do sự khác biệt về cung và cầu lao động giữa các vùng địa kinh tế, chủ yếu là giữa khu vực nông nghiệp ở nông thôn và các ngành công nghiệp sản xuất ở các đô thị. Các mô hình cơ bản (Lewis, 1954) đã phát triển các lý thuyết mô hình hai khu vực, giả định thị trường lao động cân bằng thì một lượng dư thừa lao động trong ngành nông nghiệp truyền thống được hấp thụ bởi các khu công nghiệp. Các khu công nghiệp phát

Lưu Bích Ngọc, PGS.TS.; Phạm Ngọc Hưng, ThS., Trường đại học Kinh tế quốc dân.

triển thông qua việc tích lũy vốn và lao động từ khu vực nông nghiệp. Lao động nông thôn bị thu hút bởi sự khác biệt tiền lương luôn cao hơn ở khu vực thành thị và di chuyển đến các khu vực đô thị. Di cư từ nông thôn ra thành thị luôn xảy ra nếu mức thu nhập thực tế ở thành thị cao hơn và di cư tiếp tục gia tăng nếu tiền công trả cho người lao động tại các đô thị vẫn còn cao hơn ở nông thôn hoặc tăng việc làm ở các đô thị.

Lý thuyết thị trường lao động kép thường bỏ qua các quyết định ở cấp vi mô như phân tích chi phí và lợi ích của một cá nhân. Thay vào đó, các nhà nghiên cứu lý thuyết này tập trung phân tích nhập cư như một "hệ quả tự nhiên của toàn cầu hóa kinh tế và thâm nhập thị trường qua các biên giới quốc gia" (Massey và cộng sự, 1994:432). Lý thuyết thị trường lao động kép còn giải thích di cư như là kết quả của yếu tố kéo tạm thời, nhu cầu lao động cụ thể có sự phân biệt rõ ở các nước phát triển (Piore, 1979). Theo cách tiếp cận này, di cư chịu ảnh hưởng mạnh bởi sự phát triển và mức lương cũng như tính chất công việc của khu vực chính thức và khu vực phi chính thức.

2. Lý thuyết vi mô về di cư

Lý thuyết vi mô về di cư phân tích những yếu tố tác động đến khả năng và quyết định di chuyển của các cá nhân, đó là các nhân tố động lực di cư. Lee (1966) là người đầu tiên nghiên cứu di cư theo cách tiếp cận các yếu tố tác động đến hút (nhập cư) và các yếu tố tác động đến đẩy (xuất cư) trên mức độ cá nhân từ cả hai phía cung và cầu của di cư. Cách tiếp cận "vốn con người" là lý thuyết di cư ở cấp vi mô tân cổ điển. Dựa trên nghiên cứu của Sjaastad (1962) di cư được coi là một quyết định đầu tư cá nhân để tăng năng suất của vốn con người. Cá nhân thực hiện việc tính toán chi phí-lợi ích, nếu lợi nhuận kỳ vọng không được cải thiện thì di cư dự kiến sẽ giảm theo các khoảng thời gian trong tương lai, họ chỉ di cư khi lợi nhuận kỳ vọng được cải thiện. Các lý thuyết nhấn mạnh rằng di cư có thể dẫn đến việc nâng cao tay nghề. Tuổi của người di cư rõ ràng đóng một yếu tố quan trọng, do đó lợi ích kỳ vọng giảm khi tuổi của người di cư cao. Mô hình này có thể dự báo được người di cư còn trẻ và được đào tạo. Tuy nhiên, mô hình này bị chỉ trích vì dựa trên các giả định lý thuyết (giả định không thực tế). Do đó Fischer và cộng sự (1997) đã đề xuất một phương pháp cải tiến mô hình này trong trường hợp không có rủi ro và giả định các thông tin bất đối xứng giảm.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này đã sử dụng mô hình hồi quy logistics đa thức (multinorminal logistics regression) và Bộ số liệu Điều tra lao động – việc làm năm 2014 để thực hiện các phân tích. Việc tạo các biến số được thực hiện như sau:

Trong Bộ số liệu Điều tra lao động - việc làm năm 2014, một câu hỏi được đặt ra là: "Anh/chị không di chuyển hay chuyển từ xã/phường/thị trấn khác đến đây được bao lâu?". Bốn phương án trả lời được ghi nhận, gồm: (1) dưới 6 tháng, (2) từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, (3) trên 12 tháng, (4) không di chuyển. Theo định nghĩa được nêu trong điều tra, "người di cư là những người đã di chuyển khỏi nơi cư trú thường xuyên đến nơi ở mới sinh sống thường xuyên từ 1 tháng trở lên đến hết 5 năm trước thời điểm điều tra". Những người địa phương hoặc những người đã chuyển đến nơi cư trú hiện tại và sống ở đó quá 5 năm (hay từ 60 tháng trở lên) được gọi là người không di cư (Tổng cục Thống kê, 2015).

Một biến số mới được tạo ra với tên biến là "dicu" có 3 trạng thái: (1) bằng 0 với người không di chuyển (trạng thái tham chiếu); (2) bằng 1 với người di chuyển trong vòng 12 tháng (hay còn gọi là di cư ngắn hạn);(3) bằng 2 với người di chuyển trên 12 tháng và dưới 60 tháng (hay còn gọi là di cư dài hạn).Đây chính là biến phụ thuộc được đưa vào mô hình hồi quy.

Các biến độc lập được đưa vào mô hình gồm:

- Giới tính (gioitinh): mục đích sử dụng biến này nhằm xem xét sự khác biệt giữa nam và nữ trong khả năng di cư. Biến này được sử dụng trong mô hình như một biến giả.

- Tuổi (tuoi): mục đích sử dụng biến này xem xét khi tuổi của người lao động tăng lên sẽ làm tăng hay giảm khả năng di cư.

- Dân tộc (dantoc): mục đích sử dụng biến này nhằm xem xét sự khác biệt giữa dân tộc kinh và dân tộc khác trong khả năng di cư. Biến này được sử dụng trong mô hình là biến giả.

- Tình trạng hôn nhân (honnhan): mục đích sử dụng biến này nhằm xem xét sự khác biệt giữa người có vợ hoặc chồng (hay còn gọi là những người có ràng buộc hôn nhân) và những người không có vợ chồng (hay còn gọi là những người không có ràng buộc hôn nhân, như: chưa kết hôn, ly hôn, ly thân, góa) trong khả năng di cư. Biến này được sử dụng trong mô hình là biến giả.

- Chuyên môn kỹ thuật (CMKT): mục đích sử dụng biến này nhằm xem xét sự khác biệt giữa những người được đào tạo (sơ cấp nghề, trung cấp nghề,..., đến đại học trở lên) và những người chưa qua đào tạo nghề trong khả năng di cư

- Tiền lương (luong): nhằm đánh giá tác động của tín hiệu thị trường về di chuyển lao động, tiền lương thị trường được xem xét như là yếu tố đến khả năng hút hoặc đẩy lao động gia nhập hoặc thoát khỏi một thị trường (cấp tỉnh). Biến tiền lương thị trường được xác định bằng tiền lương bình quân trên mỗi địa bàn của một tỉnh của những người đang làm công hưởng lương trên thị trường đó.

- Thành thị - nông thôn (TT_NT): mục đích sử dụng biến này nhằm xem xét sự khác biệt giữa người đến từ phường/ thị trấn (thành thị) và đến từ xã (nông thôn) trong khả năng di cư. Biến này được sử dụng trong mô hình là biến giả

- Vùng cư trú hiện tại (V): mục đích sử dụng các biến này nhằm xem xét sự khác biệt giữa cư trú ở các vùng khác nhau trong khả năng di cư. Các biến này được sử dụng trong mô hình là các biến giả.

BẢNG 1: **Mô tả biến số và các giá trị của biến độc lập trong mô hình hồi quy**

Tên	Giải thích biến	Những giá trị của biến
dicu	Di cư	0:di cư trên 60 tháng hoặc không di cư 1:di cư trong vòng 12 tháng 2: di cư từ trên 12 tháng đến 60 tháng
gioitinh	Giới tính	1: nữ;0: nam
tuoi	Tuổi	1: từ 15 đến 24 2: từ trên 25 đến 49 3: từ 50 trở lên
dantoc	Dân tộc	1: dân tộc kinh;0: dân tộc khác
honnhan	Tình trạng hôn nhân	1: có vợ/chồng;0: không có vợ/chồng
Nhóm biến về chuyên môn kỹ thuật hay bậc đào tạo (chưa qua đào tạo nghề được sử dụng làm tham chiếu)		
CmKT1		1: sơ cấp nghề;0: không sơ cấp nghề
CmKT2		1: trung cấp nghề;0: không trung cấp nghề
CmKT3		1: trung cấp chuyên nghiệp;0: không trung cấp
CmKT4		1: cao đẳng nghề;0: không cao đẳng nghề
CmKT5		1: cao đẳng chuyên nghiệp;0: không cao đẳng

Tên	Giải thích biến	Những giá trị của biến
CmKT6		1: đại học trở lên;0: không đại học trở lên
luong	Loga cơ số e của tiền lương trung bình	Biến liên tục nhận giá trị từ 6,14đến 9,31
TT_NT	Thành thị - nông thôn	0: thành thị; 1: nông thôn
Nhóm biến vùng cư trú hiện tại (V1: đồng bằng sông Hồng được sử dụng làm tham chiếu)		
V2		1: Trung du miền núi phía bắc; 0: không ở vùng này
V3		1: Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung; 0: không
V4		1: Tây Nguyên;0: không ở vùng này
V5		1: Đông Nam Bộ;0: không ở vùng này
V6		1: Tây Nam Bộ;0: không ở khu vực này

Phương trình hồi quy

$$Ln\left(\frac{p_j}{p_0}\right) = b_{1j} + b_{2j}Gender + b_{3j}Age + b_{4j}Dantoc + b_{5j}Married + b_{6j}wage + b_{7j}Urban + \sum_{s=1}^{6} a_{sj}CmKT_s + \sum_{s=2}^{6} g_{sj}V_s \qquad j = 1, 2$$

Trong đó: $p_j = P(mig = j)$ với $j = 0, 1, 2$

$$p_0 = \frac{1}{1+\sum_{j=1}^{2}\exp\left(\beta_{1j}+\beta_{2j}Gender+\beta_{3j}Age+\beta_{4j}Dantoc+\beta_{5j}Married+\beta_{6j}wage+\beta_{7j}Urban+\sum_{s=1}^{6}\alpha_{sj}CmKT_s+\sum_{s=2}^{6}\gamma_{sj}V_s\right)}$$

$$p_1 = \frac{\exp\left(\beta_{11}+\beta_{21}Gender+\beta_{31}Age+\beta_{41}Dantoc+\beta_{51}Married+\beta_{61}wage+\beta_{71}Urban+\sum_{s=1}^{6}\alpha_{s1}CmKT_s+\sum_{s=2}^{6}\gamma_{s1}V_s\right)}{1+\sum_{j=1}^{2}\exp\left(\beta_{1j}+\beta_{2j}Gender+\beta_{3j}Age+\beta_{4j}Dantoc+\beta_{5j}Married+\beta_{6j}wage+\beta_{7j}Urban+\sum_{s=1}^{6}\alpha_{sj}CmKT_s+\sum_{s=2}^{6}\gamma_{sj}V_s\right)}$$

$$p_2 = \frac{\exp\left(\beta_{12}+\beta_{22}Gender+\beta_{32}Age+\beta_{42}Dantoc+\beta_{52}Married+\beta_{62}wage+\beta_{72}Urban+\sum_{s=1}^{6}\alpha_{s2}CmKT_s+\sum_{s=2}^{6}\gamma_{s2}V_s\right)}{1+\sum_{j=1}^{2}\exp\left(\beta_{1j}+\beta_{2j}Gender+\beta_{3j}Age+\beta_{4j}Dantoc+\beta_{5j}Married+\beta_{6j}wage+\beta_{7j}Urban+\sum_{s=1}^{6}\alpha_{sj}CmKT_s+\sum_{s=2}^{6}\gamma_{sj}V_s\right)}$$

4. Kết quả và thảo luận

Từ kết quả ước lượng thu được ở bảng 2 và bảng 3, có thể thấy:

- Hệ số ước lượng của biến giới tính đều dương ở cả hai nhóm di cư ngắn hạn và di cư dài hạn đồng thời có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này cho biết có sự khác biệt giữa nam và nữ trong quyết định di cư; nữ giới có xu hướng di cư cao hơn so với nam, điều này phù hợp với xu thế nữ hóa các dòng di cư đã được ghi nhận trong kết quả của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2004 và năm 2014. Đồng thời, nó cũng phù hợp với một

thực tế là có nhiều phụ nữ đến các thành phố lớn làm các công việc đáp ứng với cầu lao động như: giúp làm việc nhà, trông trẻ, chăm sóc bệnh nhân ở các bệnh viện lớn, làm trong các công ty may mặc, các công ty chế biến thủy hải sản...

BẢNG 2: **Kết quả mô hình hồi quy phân tích khả năng di cư trong vòng 12 tháng(di cư ngắn hạn)**

Biến số độc lập	Hệ số	*Std.Err.*	*z*	*p value*
Giới tính	0,3778638	*,1079526*	*3,50*	*0,000*
Tuổi	-1,373022	*,1085717*	*-12,65*	*0,000*
Dân tộc	-0,3208757	*,1828107*	*-1,76*	*0,079*
Tình trạng hôn nhân	0,7280543	*,1338476*	*5,44*	*0,000*
Sơ cấp nghề	0,4630937	*,1442297*	*3,21*	*0,001*
Trung cấp nghề	0,2448778	*,5901446*	*0,41*	*0,678*
Trung cấp chuyên nghiệp	1,288176	*,2098035*	*6,14*	*0,000*
Cao đẳng nghề	1,060586	*,5977935*	*1,77*	*0,076*
Cao đẳng chuyên nghiệp	1,671997	*,2001483*	*8,35*	*0,000*
Đại học trở lên	1,38993	*,1636387*	*8,49*	*0,000*
Tiền lương thị trường	0,1031154	*,1875591*	*0,55*	*0,582*
Thành thị - nông thôn	-0,5537526	*,1203547*	*-4,60*	*0,000*
Trung du miền núi phía Bắc	0,2928346	*,2097175*	*1,40*	*0,163*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0,8207905	*,1846611*	*4,44*	*0,000*
Tây Nguyên	0,5685035	*,2893286*	*1,96*	*0,049*
Đông Nam Bộ	1,256702	*,1836512*	*6,84*	*0,000*
Tây Nam Bộ	0,671784	*,204947*	*3,28*	*0,001*

- Hệ số ước lượng của biến tuổi ở nhóm di cư ngắn hạn là-1,373022 cho biết những người tuổi cao thì khả năng di cư ngắn hạn giảm. Kết quả này có thể lý giải như sau: một trong những lý do di cư ngắn hạn là để tìm việc làm thì những người tuổi cao sẽ ít đi tìm việc ở nơi khác mà họ có thể chấp nhận công việc đã có hoặc tìm việc mới tại nơi cư trú hiện tại. Tuy nhiên hệ số ước lượng của biến tuổi ở nhóm di cư dài hạn là 0,079174, cho biết những người tuổi cao thì khả năng di cư dài hạn tăng. Có thể những người cao tuổi có kinh nghiệm và tay nghề thì họ thường di cư dài hạn vì đã tìm được việc làm ổn định.

- Hệ số ước lượng của biến tình trạng hôn nhân của cả hai nhóm di cư ngắn hạn và di cư dài hạn đều mang giá trị (+), cho biết những người có vợ hoặc chồng có khả năng di cư cao hơn những người chưa có vợ hoặc chồng. Nó có thể được giải thích là sức ép có việc làm hoặc tăng thu nhập để chi tiêu, trang trải cho gia đình của những người hiện có vợ/chồng đã đẩy nên họ có khả năng di cư cao hơn. Đây là điểm khác biệt so với kết quả của một số nghiên cứu trước đây.

BẢNG 3: **Kết quả mô hình hồi quy phân tích khả năng di cư trên 12 tháng (di cư dài hạn)**

Biến số độc lập	Hệ số	*Std.Err.*	*z*	*p value*
Giới tính	0,5859317	*,0225087*	*26,03*	*0,000*
Tuổi	0,079174	*,017801*	*4,45*	*0,000*
Dân tộc	-0,4526091	*,0348352*	*-12,99*	*0,000*
Tình trạng hôn nhân	0,8076171	*,027408*	*29,47*	*0,000*
Sơ cấp nghề	0,2596443	*,031398*	*8,27*	*0,000*
Trung cấp nghề	0,5783689	*,0849552*	*6,81*	*0,000*
Trung cấp chuyên nghiệp	0,6279419	*,049833*	*12,60*	*0,000*
Cao đẳng nghề	0,2428134	*,1766137*	*1,37*	*0,169*
Cao đẳng chuyên nghiệp	0,3892033	*,0699075*	*5,57*	*0,000*
Đại học trở lên	0,5415997	*,0402959*	*13,44*	*0,000*
Tiền lương thị trường	0,3381276	*,0369831*	*9,14*	*0,000*
Thành thị - nông thôn	-0,6201267	*,0245869*	*-25,22*	*0,000*
Trung du miền núi phía Bắc	0,42599	*,0384995*	*11,06*	*0,000*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	0,2852739	*,0381397*	*7,48*	*0,000*
Tây Nguyên	1,819959	*,0454654*	*40,03*	*0,000*
Đông Nam Bộ	0,9294854	*,0377881*	*24,60*	*0,000*
Tây Nam Bbộ	0,3351842	*,0402445*	*8,33*	*0,000*

- Trình độ của người lao động ảnh hưởng rất lớn đến quyết định di cư. Thực tế, trình độ của người lao động sẽ giúp người lao động có nhiều thông tin, nhận thức được quyết định di cư hay không di cư. Trình độ cũng là yếu tố giúp họ biết được có cơ hội việc làm ở những nơi mới hay không. Kết quả nghiên cứu cho thấy những người qua đào tạo ở hầu hết các bậc đào tạo đều có khả năng di cư cao hơn so với nhóm chưa qua đào tạo. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy nhóm người có bằng cao đẳng nghề không tác động tới cả nhóm di cư ngắn hạn và dài hạn ở mức ý nghĩa 5%, lý giải cho vấn đề này do số liệu về nhóm người có đào tạo cao đẳng nghề quá ít quan sát so với các nhóm còn lại.

- Tiền lương trên thị trường luôn là yếu tố hấp dẫn thu hút người nhập cư. Kết quả cho thấy, hệ số ước lượng của biến tiền lương thị trường ở nhóm di cư dài hạn là 0,3381276, cho biết người di cư thường đến nơi có thu nhập cao hay có tiền lương bình quân cao.Việc quyết định di cư hay không phụ thuộc nhiều vào kỳ vọng của người lao động, đến nơi mới có thu nhập cao hơn.

- Kết quả hệ số ước lượng biến thành thị - nông thôn đều mang giá trị (-) ở cả hai nhóm di cư ngắn hạn và di cư dài hạn. Kết quả này cho biết người thành thị có khả năng di cư cao hơn người nông thôn. Thực tế cho thấy hiện tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn (ở khu vực nông thôn có tình trạng thiếu việc, còn nghề nghiệp chính là làm nông nghiệp), do vậy áp lực về tìm việc làm luôn đặt ra với người lao động thành thị. Mặt khác, người lao động cũng không thể di cư từ thành thị về nông thôn để tìm việc (do công việc ở khu vực nông thôn cho thu nhập thấp, không tìm được công việc phù hợp ở khu vực nông thôn,..), người lao động thành thị sẽ di cư từ thành thị sang thành thị, họ tìm đến các khu công nghiệp, các thành phố lớn.

- Hệ số ước lượng của tất cả các vùng ở cả hai trạng thái di cư ngắn hạn và di cư dài hạn đều mang giá trị (+) và hầu hết các hệ số ước lượng này đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%,

điều đó cho thấy khả năng di cư đến các vùng khác đều cao hơn khả năng di cư đến vùng Đồng bằng Sông Hồng. Nơi có sức hút mạnh nhất đối với di cư ngắn hạn là Đông Nam Bộ và nơi có sức hút mạnh nhất đối với di cư dài hạn là Tây Nguyên.

5. Hàm ý chính sách

Di cư là một xu thế khách quan trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, điều tiết người lao động di cư tốt sẽ làm cho thị trường lao động linh hoạt hơn, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, giúp xã hội tận dụng được nguồn nhân lực dồi dào một cách hiệu quả. Do vậy, cần coi lao động di cư là một phần không thể thiếu của lực lượng sản xuất tại nơi đến vì họ cũng là một lực lượng quan trọng góp phần trong phát triển kinh tế của địa phương. Cần có chính sách để không phân biệt người di cư hay người địa phương, khi đó người lao động di cư mới có cơ hội tiếp cận một cách công bằng với tất cả các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, môi trường sống. Từ những thay đổi về quan điểm đó, các chính sách vĩ mô của Nhà nước cũng cần đi theo hướng hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi tầng lớp dân cư tiếp cận hiệu quả và công bằng với các yếu tố như các dịch vụ công (thủ tục hành chính, dịch vụ y tế, giáo dục, hỗ trợ thông tin pháp luật, kinh tế...).

Với những người có nhu cầu ổn định và cư trú lâu dài tại nơi đến thì Nhà nước cần có những chính sách hỗ trợ họ, như: nên có lộ trình nới lỏng những rào cản về thủ tục hành chính (hộ khẩu) để họ có thể yên tâm làm việc và sinh sống.

Di cư với những đặc trưng của người di cư và các động lực di cư cần được xem xét cẩn trọng trong quá trình hoạch định chính sách phát triển ở mỗi địa phương hay của toàn quốc. Bên cạnh những chính sách hỗ trợ người nhập cư thì cũng cần có những chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng đảm bảo các quyền của người di cư, đảm bảo cuộc sống lâu dài cho người lao động, giảm thiểu việc di chuyển lao động, tránh lãng phí khi di cư và tận dụng tối đa các nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập về mặt kinh tế - xã hội và bối cảnh dư lợi về mặt nhân khẩu./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Crawford T. (1973), Beliefs About Birth Control: A Consistency Theory Analysis, *Representative Research in Social Psychology, 4*, 53-65.

2. C. Cindy Fan (2005), Modeling Interprovincial Migration in China 1985-2000, *Eurasian Geography and Economics*, 46 No. 3, pp. 165-184.

3. Đặng Nguyên Anh và cộng sự (2007), An sinh xã hội và Lao động di cư từ nông thôn ra thành thị, các vấn đề thực tế và chính sách, *Tạp chí Phát triển kinh tế xã hội*, số 50.

4. Fischer P. A., R. Martin, et al. (1997), Should I Stay or Should I Go? In *Immobility and Development*. T. Hammer, G. Brochmann, K. Tamas and T. Faist, Oxford, Berg Publishers.

5. Harris J. and M. Todaro (1970), Migration, Unemployment and Development: A Two-Sector Analysis, *The American Economic Review*, 60: 126-142.

6. Jong G. D. and J. Fawcett (1981), Motivations for Migration: An Assessment and a Value-Expectancy Model, in *Migration Decision Making*, G. D. Jong and R. Gardner. New York, Pergamon Press.

7. Lee E. (1966), A Theory of Migration, *Demography* 3(1): 47-57.

8. Lewis W. A. (1954), Economic Development with Unlimited Supply of Labour, *The Manchester School*, 22(2), 139-191.

9. Lưu Bích Ngọc và cộng sự (2015), Di dân tạm thời ở Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh,*Đề tài cấp Bộ Giáo dục - đào tạo*, Trường đại học Kinh tế quốc dân chủ trì.

10. Mabogunje A. L. (1970), Systems Approach to a Theory of Rural-Urban Migration, *Geographical Analysis*, 2: 1-18.

11. Massey D., J. Arango, et al. (1994), Theories of International Migration: A Review and Appraisal, *Population and Development Review* 19(3).

12. Nguyễn Nữ Đoàn Vy (2015), Tác động của di dân tự do đến kinh tế xã hội, *Tạp chí phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng*,
http://dised.danang.gov.vn/LinkClick.aspx?fileticket=gI%2Bql40WSnM%3D&tabid=61

13. Piore M. J. (1979), *.Birds of passage: migrant labor and industrial societies*, Cambridge University Press

14. Ritche, P Neal (1976), Explanations of Migration, *Annual Review of Sociology*, Vol 2, pp 363-404.

15. Sjaasta, L. (1962), The Costs and Returns of Human Migration, *Journal ofPolitical Economy*, 70(5): 80-93.

16. Todaro M. (1969), A Model of Labor Migration and Urban Unemployment in Less Developed Countries, *The American Economic Review*, 59:138-148.

17. Tổng cục Thống kê (2015), *Điều tra lao động – việc làm năm 2014*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

18. Xiaodong Gong et al. (2000), Mobility in the Urban Labor Market: A Panel Data Analysis for Mexico, *IZA Discussion Paper No. 213*.